

PRONUNCIATION

SOUND /j/ and /w/

1. SOUND /j/

1.1. Cách phát âm âm /j/

Loại âm	/j/ là một phụ âm hữu thanh	
Cách phát âm	Bước 1: Để môi hở nhẹ và lưỡi ở vị trí thả lỏng tự nhiên. Bước 2: Cong lưỡi và nâng thân lưỡi lên phía vòm lợi nhưng không chạm vào ngạc cứng đồng thời đặt đầu lưỡi phía sau răng cửa dưới và phát ra âm /j/. * Lưu ý: Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung.	
Hình minh họa		
Ví dụ	use /ju:z/	sử dụng
	new /nju:z/	mới
	year /jiə(r)/	năm
	yolk /jɔ:k/	lòng đỏ trứng
	yes /jes/	đúng, dạ, vâng

1.2. Dấu hiệu nhận biết âm /I/

1.2.1. “y” thường được phát âm là /j/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
yam	n	/jæm/	củ từ, khoai mỳ
yes	n	/jes/	dạ, vâng
year	n	/jiə(r)/	năm
yesterday	adv	/ˈjestədeɪ/	ngày hôm qua
young	adj	/jʌŋ/	trẻ, tuổi trẻ
yet	adv	/jet/	vẫn chưa
your	determiner	/jɔ:(r)/	của bạn (từ sở hữu)
yellow	adj	/ˈjeləʊ/	màu vàng
yolk	n	/jɔ:k/	lòng đỏ trứng
yak	n	/jæk/	bò Tây Tạng

1.2.2. “u” có thể được phát âm là /jʊ/ hay /ju:/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
humour	adj	/ˈhju:mə(r)/	hài hước, hóm hỉnh
museum	n	/mjuˈzi:əm/	viện bảo tàng
cucumber	n	/ˈkju:kʌmbə(r)/	đưa chuột
commune	n	/ˈkɒmjʊ:n/	xã, công xã
cure	n/v	/kjʊə(r)/	chữa trị
pure	adj	/pjʊə(r)/	trong sạch, tinh khiết
during	pre	ˈdjʊərɪŋ/	trong suốt (quá trình)
curious	adj	/ˈkjʊəriəs/	tò mò, hiếu kỳ
furious	adj	/ˈfjʊəriəs/	giận dữ, mãnh liệt

1.2.3. “ui” có thể được phát âm là /ju:/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
suit	n	/sju:t/	bộ com-lê
suitable	adj	/ˈsju:təbl/	phù hợp
suitor	n	/ˈsju:to(r)/	người cầu hôn, đương sự
pursuit	n	/pəˈsju:t/	theo đuổi

Ngoại lệ:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
tuition	n	/tuˈɪʃn/	sự dạy học, học phí
suicide	n	/ˈsu:ɪsaɪd/	

1.2.4. “ea” có thể được phát âm là /ju:/

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
beauty	n	/bju:ti/	vẻ đẹp
beautiful	adj	/bju:tɪfl/	đẹp đẽ

2. SOUND /w/

2.1. Cách phát âm âm /w/

Loại âm	/w/ là một phụ âm hữu thanh		
Cách phát âm	Bước 1: Mở tròn môi, hơi chu miệng ra ngoài Bước 2: Hai môi tạo vòng tròn nhỏ Bước 3: Nâng lưỡi lên và nhanh chóng dịch chuyển hai khóm môi hướng về hướng tai để phát ra âm /w/. * Lưu ý: Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung.		
Hình minh họa			
Ví dụ	water /ˈwɔ:tər/	nước	
	weight /weɪt/	cân nặng	
	wonder /ˈwʌndər/	thắc mắc	
	wave /weɪv/	sóng	

2.2. Dấu hiệu nhận biết âm /w/

– w thường được đọc là /w/ khi nó đứng đầu từ vựng hoặc đứng sau s, a.

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
way	(n)	/wei/	cách thức, con đường
want	(v)	/wɒnt/	muốn
win	(v)	/wɪn/	chiến thắng
wing	(n)	/wɪŋ/	cánh
awake	(adj)	/əˈweɪk/	tỉnh giấc
award	(n)	/əˈwɔ:rd/	giải thưởng
aware	(adj)	/əˈweə(r)/	nhận thức được

away	(adv)	/ə'wei/	ra phía xa
swim	(v)	/swim/	bơi
swan	(n)	/swɒn/	thiên nga

– **Phát âm w trong cụm WH- question**

WH luôn được phát âm /w/ khi nó không đứng trước O. Cụ thể như sau:

1. **WH + U/E/A/I/...** → WH **đọc là /w/**
2. **WH + O + ...** → WH **đọc là /h/**, w là **âm câm**

E.g.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
what	/wɒt/	cái gì
where	/weə(r)/	ở đâu
why	/wai/	tại sao
when	/wen/	khi nào
which	/wɪtʃ/	cái nào (lựa chọn)
white	/wait/	màu trắng
whale	/weɪl/	cá voi
while	/waɪl/	trong khi

E.g. w là âm câm

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
who	/hu:/	ai, người nào
whom	/hu:m/	ai, người nào
whose	/hu:z/	của ai
whole	/həʊl/	tất cả

Ngoài ra ta còn có w là âm câm trong các trường hợp sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
two	(n)	/tu:/	số 2
answer	(v,n)	/'ænsər/	câu trả lời
wrap	(v)	/ræp/	gói, bọc lại
wreak	(v)	/ri:k/	tổn thương, làm hại ai
wreath	(n)	/ri:θ/	vòng hoa
wreck	(v)	/rek/	sự phá hỏng
write	(v)	/raɪt/	viết
wring	(v)	/rɪŋ/	vắt nước

– **Một số từ có cách viết không chứa w nhưng có phát âm w**

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
one	(n)	/wʌn/	số 1
once	(adv)	/wʌns/	1 lần
question	(n)	/'kwestʃən/	câu hỏi
quality	(n)	'kwɒləti/	chất lượng
qualification	(n)	/'kwɒləfɪ'keɪʃn/	phẩm chất, bằng cấp, chứng chỉ
quite	(adv)	/kwaɪt/	tương đối, khá là
quiet	(adj)	/'kwaɪət/	lặng, yên tĩnh
quarter	(n)	/'kwɔ:rtər/	một phần tư
squash	(v)	/skwɒʃ/	nghiền nát, giã nát